SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
TRUNG TÂM GDNN – GDTX YÊN MÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/QĐ-TTYM

Yên Từ, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng đầu năm 2026 của trung tâm GDNN – GDTX Yên Mô

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán trưởng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng đầu năm 2026 của trung tâm GDNN – GDTX Yên Mô (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT;
- Kế toán;
- Lưu :VT

GIÁM ĐỐC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRUNG TÂM GDNN - GDTX YÊN MÔ

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Từ, ngày 10 tháng 7 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm GDNN - GDTX công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/ năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2339.00**	**1715.00**	**1.59**	**78.89**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**2339**	**1715**	**1.59**	**78.89**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	838	855	*1.0*	*0.71*
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1501	860	*0.6*	*78.18*
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160.161)**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao(220.221)**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRUNG TÂM GDNN - GDTX YÊN MÔ

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Từ, ngày 10 tháng 7 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm GDNN - GDTX công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**4678.00**	**2576**	**1.31**	**78.58**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4678**	**2576**	**1.31**	**78.58**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1676	1721	*1.0*	*0.85*
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3002	855	*0.3*	*77.73*
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160.161)**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao(220.221)**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mô

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ II NĂM 2026.

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-TTYM ngày 10/07/2026 của TTGDNN - GDTX Yên Mô)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1.1	Chi sự nghiệp…….				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**1,715**	*1,715*		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	860	860		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*855*	*855*		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Yên Từ, ngày 10 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Đơn vị dự toán Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mô
Chương: 422

THUYẾT MINH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN QUÝ II/2026

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**		
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**		
	I- CHI HOẠT ĐỘNG	**1,715,502,385**	**1,715,502,385**
	1- Chi thường xuyên	***860,442,385***	***860,442,385***
6000	**Tiền lương**	**488,241,505**	**488,241,505**
6001	Lương ngạch bậc	488,241,505	488,241,505
6050	**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**		-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		-
6100	**Phụ cấp lương**	**213,556,529**	**213,556,529**
6101	Phụ cấp chức vụ	20,358,090	20,358,090
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ.		-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	130,993,500	130,993,500
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5,616,000	5,616,000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	56,588,939	56,588,939
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		-
6250	**Phúc lợi tập thể**	-	-
6299	*Chi khác*		-
6300	**Các khoản đóng góp**	**121,515,402**	**121,515,402**

6301	Bảo hiểm xã hội	98,907,886	98,907,886
6302	Bảo hiểm y tế	16,955,637	16,955,637
6303	Kinh phí công đoàn		-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5,651,879	5,651,879
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**12,162,949**	**12,162,949**
6501	Tiền điện	7,963,069	7,963,069
6502	Tiền nước	1,139,880	1,139,880
6503	Tiền nhiên liệu		-
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,060,000	3,060,000
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1,668,000**	**1,668,000**
6601	Cước phí điện thoại		-
6603	Cước bưu chính		-
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	1,668,000	1,668,000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**4,500,000**	**4,500,000**
6757	Thuê lao động trong nước:	4,500,000	4,500,000
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**6,318,000**	**6,318,000**
7854	Chi BD công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6,318,000	6,318,000
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**12,480,000**	**12,480,000**
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	4,100,000	4,100,000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	8,380,000	8,380,000
2- Chi không thường xuyên		***855,060,000***	***855,060,000***
C	**Quyết toán chi nguồn khác**		
6100	**Phụ cấp lương**	**5,100,000**	**5,100,000**
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5,100,000	5,100,000
7750	**Chi khác**	**849,960,000**	**849,960,000**
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9,000,000	9,000,000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	840,960,000	840,960,000
6750	**Chi phí thuê mướn**	-	-
6757	Thuê lao động trong nước:		-
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	-	-
7049	Chi phí khác		-
	+ Tiểu mục …		

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mô

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC 6 THÁNG NĂM 2026.

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-TTYM ngày 10/07/2026 của TTGDNN - GDTX Yên Mô)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**2,576**	***2,576***		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,721	1,721		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*855*	*855*		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Yên Từ, ngày 10 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Đơn vị dự toán Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mô
Chương: 422

THUYẾT MINH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**		
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**		
	I- CHI HOẠT ĐỘNG	**2,576,129,385**	**2,576,129,385**
	1- Chi thường xuyên	***1,721,069,385***	***1,721,069,385***
6000	**Tiền lương**	**999,086,805**	**999,086,805**
6001	Lương ngạch bậc	999,086,805	999,086,805
6050	**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**		-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		-
6100	**Phụ cấp lương**	**430,347,829**	**430,347,829**
6101	Phụ cấp chức vụ	40,716,090	40,716,090
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ.		-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	263,840,400	263,840,400
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6,318,000	6,318,000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	114,559,339	114,559,339
6149	Phụ cấp khác	4,914,000	4,914,000
6250	**Phúc lợi tập thể**	-	-
6299	*Chi khác*		-
6300	**Các khoản đóng góp**	**248,187,802**	**248,187,802**

6301	Bảo hiểm xã hội	202,013,286	202,013,286
6302	Bảo hiểm y tế	34,630,737	34,630,737
6303	Kinh phí công đoàn		-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11,543,779	11,543,779
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**12,162,949**	**12,162,949**
6501	Tiền điện	7,963,069	7,963,069
6502	Tiền nước	1,139,880	1,139,880
6503	Tiền nhiên liệu		-
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,060,000	3,060,000
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1,668,000**	**1,668,000**
6601	Cước phí điện thoại		-
6603	Cước bưu chính		-
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	1,668,000	1,668,000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**4,500,000**	**4,500,000**
6757	Thuê lao động trong nước:	4,500,000	4,500,000
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**12,636,000**	**12,636,000**
7854	Chi BD công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12,636,000	12,636,000
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**12,480,000**	**12,480,000**
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	4,100,000	4,100,000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	8,380,000	8,380,000
2- Chi không thường xuyên		***855,060,000***	***855,060,000***
C	**Quyết toán chi nguồn khác**		
6100	**Phụ cấp lương**	**5,100,000**	**5,100,000**
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5,100,000	5,100,000
7750	**Chi khác**	**849,960,000**	**849,960,000**
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9,000,000	9,000,000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	840,960,000	840,960,000
6750	**Chi phí thuê mướn**	-	-
6757	Thuê lao động trong nước:		-
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	-	-
7049	Chi phí khác		-
	+ Tiểu mục …		

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN YÊN MÔ

Vũ Xuân Tiến